

Số: /QĐ-CT

Kiến An, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Sở, ngành thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của Ủy ban nhân dân quận về ban hành Quy chế làm việc của UBND quận Kiến An nhiệm kỳ 2021 -2026;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Chỉ đạo áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn quận Kiến An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân quận Kiến An theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2024 đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 1370/QĐ-CT ngày 24/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND quận, Ban Chỉ đạo áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của UBND quận,

Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Khoa học và Công nghệ;
- TT Quận ủy, TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND quận;
- Như điều 3;
- TTVHTT&TT quận (để đăng tải trên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trường Sơn

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND QUẬN KIẾN AN
ĐƯỢC CÔNG BỐ LẠI PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN ISO 9001:2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CT ngày / /2024 của Chủ tịch
UBND quận)*

1. MỤC ĐÍCH:

Tài liệu này mô tả phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của UBND quận Kiến An.

2. PHẠM VI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

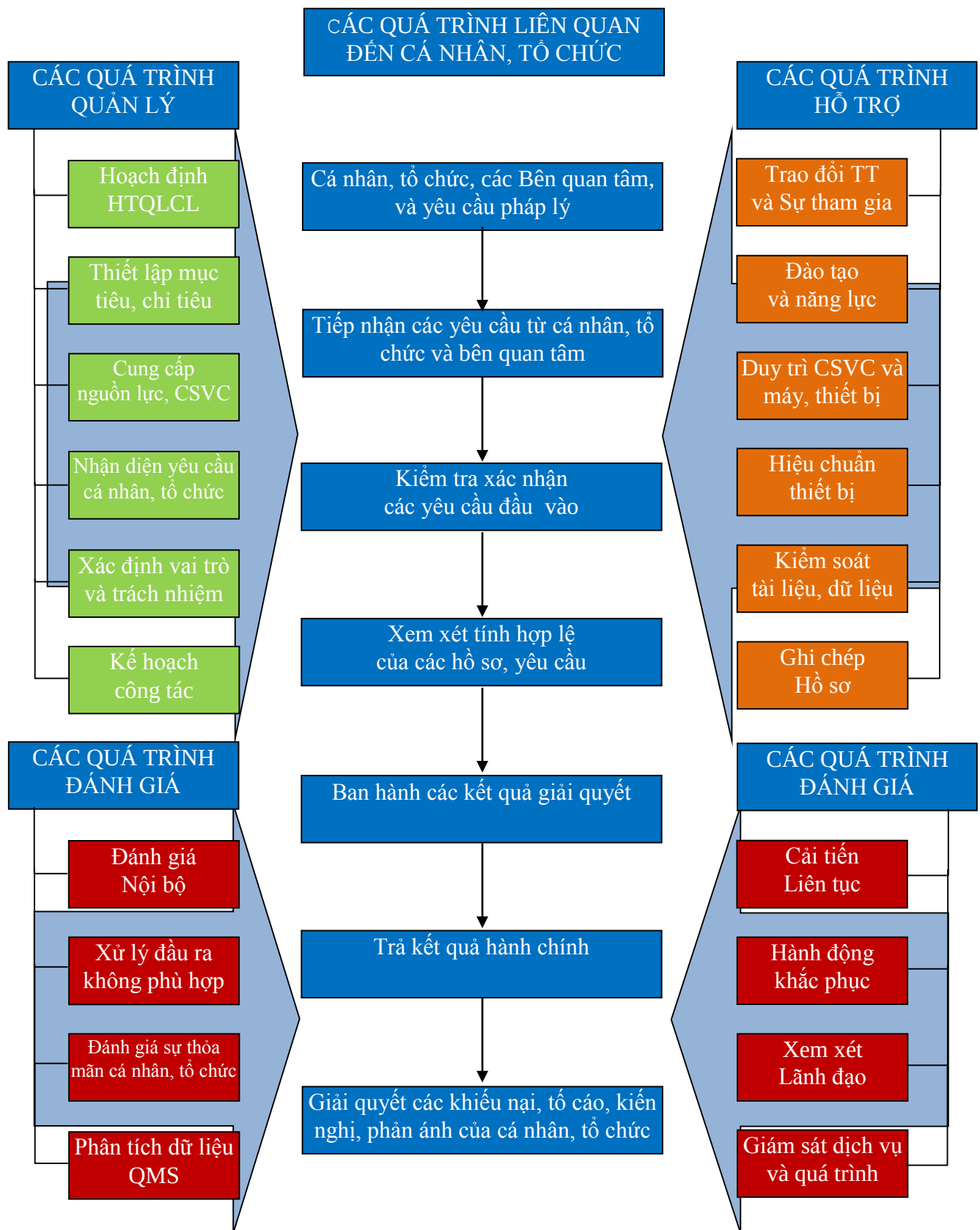
2.1 Hệ thống quản lý chất lượng của UBND quận Kiến An sẽ áp dụng cho phạm vi như sau:

* Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực:

- 1) Lĩnh vực Nội vụ;
- 2) Lĩnh vực Tư pháp;
- 3) Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường;
- 4) Lĩnh vực Công thương;
- 5) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- 6) Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội;
- 7) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo;
- 8) Lĩnh vực Giao thông vận tải;
- 9) Lĩnh vực Xây dựng;
- 10) Lĩnh vực Tài chính;
- 11) Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư;
- 12) Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Gia đình;
- 13) Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;
- 14) Lĩnh vực Thanh tra;
- 15) Lĩnh vực Y tế.

* Cung cấp dịch vụ hành chính công nhằm giải quyết các thủ tục hành chính theo danh mục trong phụ lục này.

Các quá trình và hoạt động của UBND quận Kiến An trong phạm vi HTQLCL được thể hiện trong sơ đồ tương tác các quá trình dưới đây:



2.2 Các dịch vụ hành chính công mà UBND quận Kiến An cung cấp

Các thủ tục hành chính mà UBND quận cung cấp được thể hiện trong danh mục dưới đây:

DANH MỤC CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
A	LĨNH VỰC NỘI VỤ (21 quy trình)		
1.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND quận cho cá nhân, tập thể theo công trạng	QT.NV.01	
2.	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT.NV.02	
3.	Thủ tục tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	QT.NV.03	
4.	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.NV.04	
5.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND quận về thành tích thi đua theo chuyên đề	QT.NV.05	
6.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND quận về thành tích đột xuất	QT.NV.06	
7.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND quận cho gia đình	QT.NV.07	
8.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT.NV.08	
9.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều phường thuộc quận	QT.NV.09	
10.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều phường thuộc quận	QT.NV.10	
11.	Thông báo tổ chức Hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở quận	QT.NV.11	
12.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở quận	QT.NV.12	
13.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở quận	QT.NV.13	
14.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở quận	QT.NV.14	
15.	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một phường nhưng trong địa bàn quận của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.15	
16.	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.16	
17.	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.17	
18.	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.18	
19.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính	QT.NV.19	
20.	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	QT.NV.20	
21.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính	QT.NV.21	
B	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (33 quy trình)		
22.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.01	
23.	Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.02	
24.	Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.03	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
25.	Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.04	
26.	Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.05	
27.	Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.06	
28.	Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.07	
29.	Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.TP.08	
30.	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.09	
31.	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.10	
32.	Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.TP.11	
33.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.12	
34.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.13	
35.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.14	
36.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.15	
37.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.16	
38.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.17	
39.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.18	
40.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.19	
41.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không thể điểm chỉ được)	QT.TP.20	
42.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.21	
43.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.22	
44.	Cấp bản sao từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.23	
45.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.24	
46.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.25	
47.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.TP.26	
48.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là	QT.TP.27	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	động sản		
49.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.TP.28	
50.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.TP.29	
51.	Phục hồi danh dự	QT.TP.30	
52.	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.31	
53.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.32	
54.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.	QT.TP.33	
C	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (25 quy trình)		
55.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận	QT.TN.01	
56.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TN.02	
57.	Quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (đối với trường hợp thu hồi đất của đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Điều 66 Luật Đất đai năm 2013)	QT.TN.03	
58.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT.TN.04	
59.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT.TN.05	
60.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT.TN.06	
61.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TN.07	
62.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân	QT.TN.08	
63.	Quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	QT.TN.09	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
64.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.	QT.TN.10	
65.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt).	QT.TN.11	
66.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.	QT.TN.12	
67.	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp	QT.TN.13	
68.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	QT.TN.14	
69.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.TN.15	
70.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	QT.TN.16	
71.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	QT.TN.17	
72.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.	QT.TN.18	
73.	Cấp giấy phép môi trường	QT.TN.19	
74.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT.TN.20	
75.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT.TN.21	
76.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT.TN.22	
77.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TN.23	
78.	Lấy ý kiến của UBND phường, quận đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT.TN.24	
79.	Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	QT.TN.25	
D	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (25 quy trình)		
80.	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.LĐ.01	
81.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng	QT.LĐ.02	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
82.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	QT.LĐ.03	
83.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.LĐ.04	
84.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng)	QT.LĐ.05	
85.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.LĐ.06	
86.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT.LĐ.07	
87.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐ.08	
88.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	QT.LĐ.09	
89.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐ.10	
90.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐ.11	
91.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT.LĐ.12	
92.	Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.LĐ.13	
93.	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT.LĐ.14	
94.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT.LĐ.15	
95.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.	QT.LĐ.16	
96.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT.LĐ.17	
97.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.LĐ.18	
98.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐ.19	
99.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐ.20	
100.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma	QT.LĐ.21	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng		
101.	Áp dụng biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.LĐ.22	
102.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.LĐ.23	
103.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT.LĐ.24	
104.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.LĐ.25	
E	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (34 quy trình)		
105.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT.GD.01	
106.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GD.02	
107.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.03	
108.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GD.04	
109.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GD.05	
110.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT.GD.06	
111.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GD.07	
112.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.08	
113.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GD.09	
114.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GD.10	
115.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GD.11	
116.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT.GD.12	
117.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD.13	
118.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT.GD.14	
119.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT.GD.15	
120.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.GD.16	
121.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GD.17	
122.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.GD.18	
123.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.GD.19	
124.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.GD.20	
125.	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GD.21	
126.	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	QT.GD.22	
127.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GD.23	
128.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GD.24	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
129.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT.GD.25	
130.	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT.GD.26	
131.	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập cấp huyện”	QT.GD.27	
132.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.28	
133.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.29	
134.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT.GD.30	
135.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD.31	
136.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD.32	
137.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD.33	
138.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD.34	
F	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIA ĐÌNH (05 quy trình)		
139.	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp quận	QT.VH.01	
140.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp quận	QT.VH.02	
141.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VH.03	
142.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VH.04	
143.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VH.05	
144.	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (04 quy trình)		
145.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TT.01	
146.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TT.02	
147.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.TT.03	
148.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp	QT.TT.04	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	dịch vụ trò chơi điện tử công cộng		
H	LĨNH VỰC Y TẾ (01 quy trình)		
149.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.YT.01	
I	LĨNH VỰC THANH TRA (08 quy trình)		
150.	Tiếp công dân	QT.TTr.01	
151.	Xử lý đơn thư	QT.TTr.02	
152.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT.TTr.03	
153.	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT.TTr.04	
154.	Giải quyết tố cáo	QT.TTr.05	
155.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT.TTr.06	
156.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.TTr.07	
157.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.TTr.08	
K	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (17 quy trình)		
158.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.01	
159.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.02	
160.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.CT.03	
161.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.04	
162.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh do bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc 1 phần, bị rách, nát hoặc cháy	QT.CT.05	
163.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.CT.06	
164.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.07	
165.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.08	
166.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT.CT.09	
167.	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ	QT.CT.10	
168.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ	QT.CT.11	
169.	Cấp lại giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ	QT.CT.12	
170.	Cấp Giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.CT.13	
171.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.CT.14	
172.	Cấp lại giấy phép bán lẻ thuốc lá	QT.CT.15	
173.	Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	QT.CT.16	
174.	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT.CT.17	
L	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (14 quy trình)		

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
175.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.NN.01	
176.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	QT.NN.02	
177.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.NN.03	
178.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.NN.04	
179.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.NN.05	
180.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (Trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.NN.06	
181.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	QT.NN.07	
182.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	QT.NN.08	
183.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.09	
184.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.10	
185.	Công bố mở cảng loại 3	QT.NN.11	
186.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.NN.12	
187.	Phê duyệt Kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT.NN.13	
188.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.NN.14	
M	LĨNH VỰC XÂY DỰNG (09 quy trình)		
189.	Cấp Giấy phép xây dựng mới đối công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.01	
190.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.02	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
191.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.03	
192.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.04	
193.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.XD.05	
194.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến, Theo tuyến trong đô thị, Tín ngưỡng, tôn giáo, Tượng đài, tranh hoành tráng, Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến, Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị, Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.XD.06	
195.	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	QT.XD.07	
196.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	QT.XD.08	
197.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	QT.XD.09	
N	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (30 quy trình)		
198.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GT.01	
199.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.GT.02	
200.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan	QT.GT.03	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa		
201.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.GT.04	
202.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.05	
203.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.GT.06	
204.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.GT.07	
205.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.GT.08	
206.	Xóa đăng ký phương tiện	QT.GT.09	
207.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông	QT.GT.10	
208.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông	QT.GT.11	
209.	Công bố lại hoạt động bến khách ngang sông	QT.GT.12	
210.	Gia hạn hoạt động bến khách ngang sông	QT.GT.13	
211.	Đổi tên bến khách ngang sông	QT.GT.14	
212.	Cho ý kiến về việc cải tạo, nâng cấp bến khách ngang sông	QT.GT.15	
213.	Công bố đóng bến khách ngang sông	QT.GT.16	
214.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.GT.17	
215.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.GT.18	
216.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.GT.19	
217.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.GT.20	
218.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.GT.21	
219.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng	QT.GT.22	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		
220.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.GT.23	
221.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.GT.24	
222.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.GT.25	
223.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.GT.26	
224.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.GT.27	
225.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.GT.28	
226.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường không vào mục đích giao thông	QT.GT.29	
227.	Cấp lại giấy phép sử dụng tạm thời một phần vỉa hè, lòng đường không vào mục đích giao thông	QT.GT.30	
O	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (21 quy trình)		
228.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.KH.01	
229.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.KH.02	
230.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT.KH.03	
231.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.KH.04	
232.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.KH.05	
233.	Đăng ký thành lập Hợp tác xã	QT.KH.06	
234.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.KH.07	
235.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.KH.08	
236.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.KH.09	
237.	Đăng ký khi HTX chia	QT.KH.10	
238.	Đăng ký khi HTX tách	QT.KH.11	
239.	Đăng ký khi HTX hợp nhất	QT.KH.12	
240.	Đăng ký khi HTX sáp nhập	QT.KH.13	
241.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của	QT.KH.14	

TT	Tên tài liệu	Mã số tài liệu	Ghi chú
	Hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)		
242.	Giải thể tự nguyện Hợp tác xã	QT.KH.15	
243.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.KH.16	
244.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã	QT.KH.17	
245.	Tạm ngừng hoạt động của Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.KH.18	
246.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.KH.19	
247.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	QT.KH.20	
248.	Thay đổi cơ quan đăng ký Hợp tác xã	QT.KH.21	
P	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (02 quy trình)		
249.	Mua quyền hóa đơn	QT.TC.01	
250.	Mua hóa đơn lẻ	QT.TC.02	